

Số: 14/2017/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 21 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
và giá thu tiền sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Nam Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày
04/4/2001;*

*Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công
trình thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác
và bảo vệ công trình thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính
quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
114/TTr-SNN ngày 27/4/2017 về việc Ban hành quy định giá sản phẩm, dịch vụ
công ích thủy lợi và giá thu tiền sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình
thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định; Văn bản thẩm định số 360/CV-STC ngày
15/3/2017 của Sở Tài chính; Báo cáo thẩm định số 47/BC-STP ngày 30/3/2017
của Sở Tư pháp,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá thu tiền sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL trong tỉnh; các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TT Công báo tỉnh;
- Website UBND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP3, VP6 .

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Ngô Gia Tự

QUY ĐỊNH

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá thu tiền sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 14/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá thu tiền sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp được công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu nước, cấp nước.

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ các mục đích không phải là sản xuất lương thực.

3. Các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL, Tổ hợp tác dùng nước được thành lập theo quy định của pháp luật, Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp (HTXDVNN) có nhiệm vụ khai thác công trình thủy lợi.

4. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

**Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với diện tích trồng lúa, mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây vụ Đông và đất làm muối.

1. Biểu mức giá:

Diện tích	Chủ động	Chủ động một phần (60% mức chủ động)	Tạo nguồn (động lực 50%, trọng lực 40% mức chủ động)
1. Đối với diện tích trồng lúa (đồng/ha/vụ)			
Động lực	1.646.000	987.600	823.000
Trọng lực	1.152.000	691.200	460.800

Trọng lực ảnh hưởng thủy triều	806.400	483.840	322.560
Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	1.399.000	839.400	641.900
2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây vụ Đông (tính bằng 40% mức giá của diện tích trồng lúa) (đồng/ha/vụ)			
Động lực	658.400	395.040	329.200
Trọng lực	460.800	276.480	184.320
Trọng lực ảnh hưởng thủy triều	322.560	193.536	129.024
Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	559.600	335.760	256.760
3. Làm muối (đồng/ha/năm)	Năng suất bình quân (Tấn/ha/năm) x Giá muối thành phẩm bình quân (đồng/Tấn) x 2%.		

- Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới tính bằng 70%, cho tiêu tính bằng 30% theo các mức tương ứng nêu trên.

- Trường hợp tưới tiêu tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá nêu trên.

2. Mức giá nêu tại Khoản 1 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng; áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu và được tính từ vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước (theo phân cấp của UBND tỉnh) đến công trình đầu mối của hệ thống công trình thủy lợi.

Điều 4. Mức giá thu tiền sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích khác (ngoài quy định tại Điều 3)

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức thu
1	Nuôi cá bè	% Giá trị sản lượng	7%
2	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	12%

- Trường hợp diện tích canh tác vừa trồng lúa vừa nuôi cá thì mức giá tính ở mức cao hơn của một trong hai loại hình.

- Trường hợp nuôi trồng thủy sản 01 vụ (khoảng 6 tháng/năm) thì mức giá với nuôi trồng thủy sản tính bằng 50% mức giá của nuôi trồng thủy sản trong 01 năm.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m^3) thì thu theo diện tích (ha), mức giá trong một năm tính bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của một Vụ lúa.

Các mức thu, quy định khác liên quan đến thu tiền nước sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ.

Điều 5. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Khi thu tiền cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, các đơn vị lập sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi bổ sung (nếu có).

2. Nguồn thu từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại được để lại đơn vị sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn thu từ tiền sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi và các nguồn thu hợp pháp khác, các đơn vị thực hiện theo đúng chế độ quy định hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan hàng năm báo cáo UBND tỉnh quyết định phê duyệt diện tích tưới tiêu nước, cấp nước trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan: Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định pháp luật về giá.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm:

- Phổ biến, tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của người hưởng lợi về nước theo Quy định này và các Quy định hiện hành.

- Kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích tưới tiêu tương ứng với giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá thu tiền sử dụng nước từ công trình thủy lợi do đơn vị khai thác công trình thủy lợi lập.

- Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, Hợp tác xã, Tổ hợp tác dùng nước thực hiện ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng tưới tiêu nước, cấp nước với các đơn vị khai thác công trình thủy lợi theo đúng quy định.

4. Các đơn vị khai thác công trình thủy lợi chịu trách nhiệm:

- Các đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh phải thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định pháp luật về giá.

- Rà soát diện tích, biện pháp tưới tiêu, chất lượng tưới tiêu để ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi. Lập hồ sơ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định và chịu trách nhiệm về độ chính xác của hồ sơ.

- Lập kế hoạch tưới tiêu nước; cung cấp đầy đủ, kịp thời đúng tiến độ về dịch vụ tưới tiêu nước, cấp nước theo hợp đồng đã ký kết, đồng thời thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm nước.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý nước, quản lý công trình và quản lý kinh tế theo đúng quy định hiện hành.

- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo đúng quy định.

5. Các tổ chức hợp tác dùng nước và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước có trách nhiệm:

- Kê khai chính xác diện tích, biện pháp tưới tiêu, chất lượng tưới tiêu nước, cấp nước.

- Ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng tưới tiêu nước, cấp nước với các đơn vị khai thác công trình thủy lợi theo đúng quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Ngô Gia Tự